

Số: 72/QĐ-KHCN

Tây Ninh, ngày 29 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018
của Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2015 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2970/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh, quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Thông báo số 17/TB-KHCN ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Sở Khoa học và Công nghệ về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018 cho Văn phòng Sở,

Xét đề nghị của Phụ trách Phòng kế hoạch - Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Phụ trách phòng Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Sở và trưởng các phòng trực thuộc Văn phòng Sở tổ chức thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính Tây Ninh;
- Lưu: VT, P.KHTC



Phạm Thị Lan Hương

Đơn vị: **VĂN PHÒNG - SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Chương: **417**

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC - NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- ... ngày 29/4/2018 của)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	89.112.500	89.112.500			
1	Số thu phí, lệ phí	89.112.500	89.112.500	-	-	-
1.1	Lệ phí	1.400.000	1.400.000			
	Lệ phí cấp giấy ĐK hoạt động CS bức xạ + Chứng chỉ nhân viên BX	1.400.000	1.400.000			
	Lệ phí B					
1.2	Phí	87.712.500	87.712.500	-	-	-
	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ an toàn Bức xạ	69.712.500	69.712.500			
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về Khoa học công nghệ	8.000.000	8.000.000			
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	10.000.000	10.000.000			
						
B	Chi từ nguồn thu được để lại	27.760.000	27.760.000	-	-	-
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	27.760.000	27.760.000			
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	KP nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính	27.760.000	27.760.000			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	KP không thực hiện chế độ tự chủ	27.760.000	27.760.000			
C	Số thu nộp NSNN	17.656.875	17.656.875			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	17.656.875	17.656.875	-	-	-
1.1	Lệ phí	1.400.000	1.400.000	-	-	-
	Lệ phí cấp giấy ĐK hoạt động CS bức xạ + Chứng chỉ nhân viên BX	1.400.000	1.400.000			
	Lệ phí B					
						
1.2	Phí	16.256.875	16.256.875	-	-	-
	Phí thẩm định an toàn và sử dụng dịch vụ an toàn Bức xạ	10.456.875	10.456.875			
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động về Khoa học công nghệ	800.000	800.000			
	Phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	5.000.000	5.000.000			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	16.810.695.371	17.860.695.371	2.475.075.403	6.446.123.500	348.021.283
1	Chi quản lý hành chính	3.581.582.379	3.581.582.379	2.475.075.403	36.123.500	348.021.283
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.450.823.547	3.450.823.547	2.464.392.771	36.123.500	348.021.283
1.2	KP không thực hiện chế độ tự chủ	130.758.832	130.758.832	10.682.632		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
2	Nghiên cứu khoa học	13.212.312.992	14.262.312.992	-	6.410.000.000	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	13.212.312.992	14.262.312.992	-	6.410.000.000	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	13.212.312.992	14.262.312.992		6.410.000.000	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi bảo đảm xã hội	16.800.000	16.800.000			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	KP nhiệm vụ không thường xuyên	16.800.000	16.800.000			
4	Chi Chương trình mục tiêu					
4.1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)					
4.2	Chi Chương trình mục tiêu (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)					

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ THỊ MAI LUYẾN

Tây Ninh, 29 tháng 4 năm 2019
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Thị Lan Hương